

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2021/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ  
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022,  
ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG  
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;  
Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức  
phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;  
Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân  
bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;  
Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi  
thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025; Báo cáo  
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về các nguyên tắc, tiêu  
chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm  
2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khoá X, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. /.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện - thị xã - thành phố;
- Công báo tỉnh, Trang tin HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Nghiêm**

## QUY ĐỊNH

### Về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2022 theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

b) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước.

## Chương II

### VỀ CÁC NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

#### 1. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương



a) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đảm bảo nguyên tắc cân đối ngân sách địa phương; thể hiện tính công bằng, hợp lý và công khai minh bạch trong phân bổ ngân sách các cấp. Đồng thời, là cơ sở để xây dựng dự toán chi thường xuyên cho 03 cấp ngân sách: Ngân sách cấp tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện) và ngân sách xã, phường, thị trấn (cấp xã).

b) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên gắn với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi cấp chính quyền địa phương để đảm bảo cho các cấp, các ngành chủ động trong điều hành và tạo nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

c) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do trung ương và địa phương ban hành đến ngày 01 tháng 9 năm 2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025). Trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025, các chế độ, chính sách, tiền lương và biên chế có thay đổi tăng hoặc giảm theo quy định của cấp có thẩm quyền, thì kinh phí được bổ sung tăng thêm hoặc giảm trừ tương ứng với định mức và thời gian được hưởng theo quy định (trường hợp tăng ngân sách cấp trên thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới để thực hiện; trường hợp giảm thực hiện điều chỉnh giảm bổ sung cân đối ngân sách cấp dưới tương ứng).

d) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 được tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng.

đ) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo nguyên tắc đảm bảo chi trả đủ lương và các khoản có tính chất lương, sau đó mới đến nhiệm vụ chi thường xuyên khác.

## **2. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương**

a) Tiêu chí dân số: là tiêu chí chính để làm cơ sở phân bổ dự toán chi thường xuyên được xác định theo số liệu do Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long công bố theo quy định, cụ thể như sau:

- Dân số vùng đặc biệt khó khăn, gồm: xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và áp dụng đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy

ban dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số ở các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.
- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số ở các xã thuộc khu vực còn lại.

b) Tiêu chí biên chế.

Theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2021. Trường hợp số biên chế được cấp có thẩm quyền giao nhưng chưa có mặt được tính theo hệ số lương 2,34/biên chế, phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

**Điều 3. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương**

**1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đảm bảo cơ cấu chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập là 19%; chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) là 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (Chính sách phụ cấp ưu đãi và phụ cấp trách nhiệm công việc đối với nhà giáo dạy người khuyết tật, Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Chính sách thăng hạng giáo viên theo chức danh nghề nghiệp theo quy định,...).

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn.

- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế





thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

## 2. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi).

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	287.000	192.300	94.700
Đô thị	129.200	86.600	42.600
Vùng khác còn lại	143.500	96.100	47.400

b) Định mức phân bổ tại điểm a khoản này đã bao gồm:

- Các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo theo phân cấp, Trường chính trị Phạm Hùng, Trung tâm chính trị các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường, thị trấn; chính sách nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chính sách đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; kinh phí đào tạo, đào tạo lại, tập huấn chuyên môn sâu của các ngành và các khoản chi chuyên môn khác của lĩnh vực đào tạo và dạy nghề.

## 3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	469.100	469.100	
Đô thị	182.700	182.700	
Vùng khác còn lại	246.900	246.900	

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Chi hoạt động, tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của ngành.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

Để tạo điều kiện cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có kinh phí để chỉ đạo, hỗ trợ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, tổ chức các phong trào bảo vệ sức khỏe hàng năm tính thực hiện hỗ trợ cho huyện, thị xã, thành phố là 100 triệu đồng/năm/huyện, thị xã, thành phố và 20 triệu đồng/năm/xã, phường, thị trấn.

Dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình được xác định bao gồm kinh phí ngân sách Nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

#### 4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

Đối với cấp tỉnh.

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Biên chế	Định mức phân bổ
- Dưới 05 biên chế	27
- Từ 05 đến dưới 10 biên chế	26,5
- Từ 10 đến dưới 20 biên chế	26
- Từ 20 đến dưới 30 biên chế	25,5
- Từ 30 biên chế trở lên	25

Đối với cấp huyện.

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

<b>Biên chế</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
- Dưới 10 biên chế	25
- Từ 10 biên chế trở lên	24

Đối với cấp xã.

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

<b>Biên chế</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
- Công chức, chuyên trách	21
- Những người hoạt động không chuyên trách	10

Định mức phân bổ tại điểm a khoản này đã bao gồm: Các khoản chi hành chính có tính chất thường xuyên phục vụ hoạt động của bộ máy phát sinh hàng năm như các khoản phúc lợi tập thể, dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, hội thảo, khánh tiết, văn phòng phẩm, tiền điện, nước, xăng dầu, công tác Đảng, đoàn thể, cải cách thủ tục hành chính, bồi dưỡng, tập huấn, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chi quản lý ngành, lĩnh vực, kinh phí mua sắm công cụ dụng cụ phương tiện làm việc, kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản và các khoản chi hành chính có tính chất thường xuyên khác.

b) Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

- Chi lương và các khoản có tính chất lương.
- Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân.
- Kinh phí các kỳ họp Hội đồng nhân dân.
- Phụ cấp cấp ủy viên.

- Một số chế độ chi tiêu hoạt động của khối đảng theo Quy định số 04-QĐi/TU ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Tỉnh ủy Vĩnh Long về thực hiện một số chế độ chi tiêu hoạt động của Tỉnh ủy theo Quy định số 09-QĐ/VPTW của Văn phòng Trung ương Đảng; Quy định số 557-QĐ/TU ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Tỉnh ủy Vĩnh Long về thực hiện một số chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy khối Các cơ quan và doanh nghiệp và doanh nghiệp, các huyện ủy, thị ủy, thành ủy trực thuộc Tỉnh ủy; kinh phí tiếp đón, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện theo quy định hiện hành; các khoản chi thực hiện chính sách cán bộ, các đối tượng có



công với nước và các khoản chi đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản theo tiêu chuẩn, định mức quy định.

- Chi đảm bảo hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh; Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; Các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp:

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện được phân bổ thêm tối đa 30% định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp: Cấp tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh); cấp huyện (Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nội vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc) được phân bổ thêm tối đa 20% định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

c) Đối với ngân sách cấp huyện, cấp xã khi tính toán các khoản chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương) đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%; tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%.

## 5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	79.700	43.800	35.900
Đô thị	37.200	20.500	16.700
Vùng khác còn lại	40.900	22.500	18.400

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Chi hoạt động, lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của ngành; kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và Ban vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa các cấp từ tỉnh đến cơ sở (ấp, xóm, khu); kinh phí duy trì các hoạt động nghiệp vụ và phục vụ nhiệm vụ chính trị của Trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao ấp; kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư; các huyện, thị xã, thành phố có đội thông tin lưu động được phân bổ 300 triệu đồng/đội thông tin lưu động/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

Đối với các địa phương có khu tưởng niệm do cấp tỉnh quản lý được hỗ trợ kinh phí thêm cho cấp huyện là 100 triệu đồng/khu tưởng niệm/năm.

### 6. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	47.900	23.900	24.000
Đô thị	22.100	11.000	11.100
Vùng khác còn lại	24.600	12.300	12.300

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Kinh đảm bảo hoạt động truyền thanh của cấp xã: 15 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

- Kinh phí quản lý và duy tu hệ thống loa không dây ở ấp, khóm, khu: 05 triệu đồng/ấp, khóm, khu/năm để chi bồi dưỡng người quản lý loa, chi trả tiền điện, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên hệ thống loa không dây ở ấp, khóm, khu.

- Kinh phí thay thế loa không dây.

- Các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn.

### 7. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	37.000	24.000	13.000
Đô thị	26.000	16.900	9.100
Vùng khác còn lại	19.500	12.700	6.800

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Chi hoạt động, lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của ngành; tiền ăn của huấn luyện viên và vận động viên; chi phí tham dự các giải thể thao trong và ngoài nước; chi phí khám



chữa bệnh cho huấn luyện viên và vận động viên; khen thưởng phong trào; tổ chức tập huấn; tổ chức các giải thể thao trong tỉnh và đại hội thể dục thể thao.

### 8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	80.200	40.100	40.100
Đô thị	43.400	21.700	21.700
Vùng khác còn lại	47.200	23.600	23.600

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Chi hoạt động, lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của lĩnh vực bảo đảm xã hội; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết và những ngày có ý nghĩa đặc biệt, quan trọng của tỉnh (do cấp có thẩm quyền quyết định).

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định của pháp luật.

Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

### 9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	139.900	63.000	76.900
Đô thị	70.000	31.500	38.500
Vùng khác còn lại	70.000	31.500	38.500

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Chính sách về dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ; chi phí diễn tập, tập huấn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng xã, phường, thị trấn,...

#### **10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội**

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	60.700	27.300	33.400
Đô thị	40.000	18.000	22.000
Vùng khác còn lại	30.400	13.700	16.700

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Kinh phí thực hiện theo pháp lệnh Công an xã; chi phí diễn tập; các hoạt động, chế độ, chính sách liên quan đến công tác bảo vệ an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc,...

#### **11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**

Căn cứ dự toán sự nghiệp khoa học và công nghệ do trung ương giao cho địa phương để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các nội dung chi có liên quan theo quy định, đảm bảo mức phân bổ tối thiểu bằng dự toán năm 2021.

#### **12. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Huyện
Vùng đặc biệt khó khăn	876.400	476.700	399.700
Đô thị	372.500	202.600	169.900
Vùng khác còn lại	438.200	238.300	199.900

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Chi hoạt động, lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao; chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường, các công trình giao thông, thủy lợi; hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước và các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao theo phân cấp quản lý.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.



Căn cứ vào số hỗ trợ của trung ương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính tính toán phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo mức phân bổ không thấp hơn dự toán năm 2021 để duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn từ nguồn kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

Các huyện, thị xã, thành phố có đô thị loại II được phân bổ 40.000 triệu đồng/năm; đô thị loại III được phân bổ 20.000 triệu đồng/năm; đô thị loại IV được phân bổ 15.000 triệu đồng; đô thị loại V được phân bổ 10.000 triệu đồng để bổ sung thực hiện các nhiệm vụ như: sửa chữa, nâng cấp, chỉnh trang đô thị, xử lý bảo vệ môi trường, trồng mới và bảo dưỡng hệ thống cây xanh; trang bị, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, duy trì và nâng cấp các tiêu chí đô thị theo quy định, thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính và các hiện nhiệm vụ khác liên quan theo quy định.

### **13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**

a) Trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường được trung ương giao, phân bổ chi theo tỷ lệ.

Cấp tỉnh: 40%.

Huyện, thị xã, thành phố: 60%.

b) Mức phân bổ các nội dung chi cho từng huyện, thị xã, thành phố được xác định theo 02 tiêu chí.

Tiêu chí dân số: 10.600 đồng/người dân/năm.

Tiêu chí phụ.

+ Các khu, cụm, tuyến công nghiệp: hệ số 2,0.

+ Chợ loại 2: hệ số 1.

+ Chợ loại 3: hệ số 0,5.

+ Chợ tạm: hệ số 0,2.

### **14. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương**

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 của Điều này).

### **15. Định mức phân bổ chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập**

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên được phân bổ theo quy định về hỗ trợ chi thường xuyên của quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó, phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao, gồm:

Cấp tỉnh: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

Cấp huyện: 18 triệu đồng/biên chế/năm.

### **16. Dự phòng ngân sách các cấp**

Dự phòng ngân sách địa phương của từng địa phương là 2% tổng chi ngân sách địa phương.

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các địa phương chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.